(Mẫu báo cáo đánh giá tổng hợp kèm theo Công văn số 4483//BGDĐT-KHTC

Mẫu 3B. Dành cho trường **Tiểu học**

ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC**  Số: /BC-……. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *…………….., ngày tháng năm 2017* |

**BÁO CÁO**

### THỐNG KÊ VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG 2011-2017

### Bảng 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO VIÊN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **NỘI DUNG** | **THÔNG TIN** | **GHI CHÚ** |
| 1 | Tên cơ sở giáo dục | ----------------------------------------------------------- |  |
| 2 | Năm thành lập | Tháng…………năm ……. |  |
| 3 | Địa chỉ: | ----------------------------------------------------------  ----------------------------------------------------------- |  |
| 4 | Loại hình (tư thục, dân lập, …) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | * Tư thục | * Dân lập | * Đầu tư nước ngoài | |  |
| 5 | Ngày được cấp phép hoạt động đào tạo | Tháng…………năm ……., QĐ số: …………. |  |
| 6 | Đại diện chủ sở hữu | Họ và tên: ……………………………………  Email: ………………………………………..  Điện thoại: …………………………………... |  |
| 7 | Hiệu trưởng | Họ và tên: ……………………………………  Email: ………………………………………..  Điện thoại: …………………………………... |  |
| 8 | Đầu mối liên hệ | Họ và tên: ……………………………………  Email: ………………………………………..  Điện thoại: …………………………………... |  |

# I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

* Thống kê danh sách các văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp liên quan đến hoạt động của cơ sở giáo dục ngoài công lập được Nhà trường áp dụng ở các hoạt động trong thời gian qua:

**Bảng 2. Danh sách các văn bản do các cơ quan quản lý Nhà nước ban hành   
được triển khai áp dụng tại Nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên văn bản** | **Số hiệu VB** | **Cơ quan ban hành** | **Có vận dụng không?** | **Có phù hợp không?** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |

* Đánh giá mức độ phù hợp và thực tiễn triển khai áp dụng từng văn bản đối với cơ sở
* Sự phù hợp
* Sự thuận lợi
* Những khó khăn, bất cập
* Đánh giá mối quan hệ giữa Nhà trường với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý Nhà nước cấp tương ứng.

*Lưu ý: Khi đánh giá từng văn bản quy phạm pháp luật cần nêu rõ những thuận lợi, ưu điểm; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân khi triển khai áp dụng tại nhà trường. Đề xuất kiến nghị, giải pháp hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật đó)*

# II. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

## 2.1. Nguồn vốn đầu tư

* Mô tả các nguồn vốn đầu tư ban đầu và bổ sung (nếu có) dựa trên các tiêu chí :
  + Thông tin chủ thể đầu tư (cá nhân, nhóm người, tổ chức trong nước, nước ngoài, …)
  + Tổng số vốn đầu tư
  + Hình thức sở hữu
* Đánh giá những bất cập liên quan đến nguồn vốn đầu tư
* Kiến nghị và đề xuất thu hút bổ sung và tăng hiệu quả của các nguồn đầu tư

### Bảng 3. NGUỒN VỐN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nguồn vốn đầu tư** | **Tỷ lệ  góp vốn khi thành lập** | **Tỷ lệ  góp vốn hiện tại** |
| I | **Tổng vốn đăng ký ban đầu (triệu đ)** |  |  |
| II | **Tỷ lệ vốn góp** |  |  |
| 1 | Vốn từ các cá nhân |  |  |
| 2 | Vốn từ tổ chức trong nước |  |  |
| 3 | Vốn từ Việt kiều |  |  |
| 4 | Vốn từ cá nhân người nước ngoài |  |  |
| 5 | Vốn từ tổ chức nước ngoài |  |  |
| 6 | Vốn vay |  |  |
| 7 | Khác |  |  |

## 2.2. Cơ cấu tổ chức

* Sơ đồ bộ máy tổ chức của Nhà trường (các phòng, ban và quy mô phòng ban)
* Mô tả các thành phần, đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Nhà trường (Hội đồng quản trị, Ban giám hiệu, Tổ/nhóm chuyên môn, Phòng/ban chức năng, …)

### Bảng 4. DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (nếu có)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Họ và tên** | **Giới tính** | **Năm sinh** | **Trình độ  (TS, ThS, ĐH, CĐ)** | **Số năm làm việc trong ngành giáo dục** | **Chức danh trong HĐQT** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

### Bảng 5. DANH SÁCH BAN GIÁM HIỆU NHÀ TRƯỜNG

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Họ và tên** | **Giới tính** | **Năm sinh** | **Chức vụ hiện tại** | **Trình độ học vấn** | **Số năm làm việc trong ngành giáo dục** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

* Đánh giá cơ cấu tổ chức với việc thực hiện các hoạt động của Nhà trường:
  + Thuận lợi
  + Khó khăn, vướng mắc
  + Định hướng hoàn thiện cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý hoạt độn

# III. TÀI CHÍNH

## 3.1. Hoạt động thu, chi tài chính

* Đánh giá chung về tình hình nguồn thu của Nhà trường:
  + Các nguồn thu chủ yếu (thu học phí, thu dịch vụ, thu khác, …)
  + Xu hướng thay đổi trong cơ cấu nguồn thu
  + Sự khác biệt so với cơ sở giáo dục công lập
  + Khó khăn và bất cập

### Bảng 6. HỌC PHÍ GIAI ĐOẠN 2011-2017

*(Đơn vị: Nghìn đồng/học sinh/năm)*

| **Stt** | **BẬC ĐÀO TẠO** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** | **2016-2017** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Lớp 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lớp 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Lớp 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lớp 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Lớp 5 |  |  |  |  |  |  |

* Đánh giá chung về tình hình khoản chi của Nhà trường dưới các tiêu chí :
  + Các khoản chi cơ bản (chi phí nhân lực, chi phí vật tư tiêu hao, chi phí khác, …)
  + Xu hướng thay đổi trong chi tiêu
  + Sự khác biệt so với cơ sở giáo dục công lập
  + Khó khăn và bất cập

### Bảng 7. SỐ LIỆU THU CHI TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2011-2016

*(Đơn vị : Triệu đồng)*

| **Stt** | **Nội dung** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Các khoản thu** |  |  |  |  |  |  |
|  | Học phí |  |  |  |  |  |  |
|  | Phí, lệ phí |  |  |  |  |  |  |
|  | Thu hoạt động bán trú |  |  |  |  |  |  |
|  | Thu từ NSNN hỗ trợ (nếu có) |  |  |  |  |  |  |
|  | Thu từ viện trợ, tài trợ từ các đơn vị khác |  |  |  |  |  |  |
|  | Khác (nếu có) |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng thu** | |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Các khoản chi** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Chi xây dựng cơ bản** |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi thường xuyên** |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi lương, phụ cấp lương, công, thưởng, bảo hiểm, đoàn thể, chuyên môn, quản lý hành chính, phúc lợi tập thể, khen thưởng |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, tài liệu, thuê CSVC, khấu hao TSCĐ |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi tiền ăn, phục vụ bán trú |  |  |  |  |  |  |
|  | Thực hiện nghĩa vụ thuế |  |  |  |  |  |  |
|  | Các khoản chi hợp pháp khác |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chi khác** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng chi** | |  |  |  |  |  |  |

* Kiến nghị, đề xuất liên quan tới cơ chế tài chính cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập

# IV. ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

* Thống kê đất đai (tổng diện tích đất đai, diện tích đã xây dựng, diện tích sân chơi, ….) và cơ sở vật chất, trang thiết bị (phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, nhà bếp, nhà ăn…) tại tất cả các cơ sở của Nhà trường.

### Bảng 8. ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN TẠI

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | ***Số lượng (phòng)*** | ***Tổng diện tích (m2)*** | **Ghi chú** |
| **I** | **Tổng diện tích đất (m2)** |  |  |  |
| **II** | **Tổng diện tích xây dựng (m2)** |  |  |  |
|  | Phòng học |  |  |  |
|  | *Phòng học kiên cố* |  |  |  |
|  | *Phòng tạm* |  |  |  |
|  | Phòng phục vụ học tập |  |  |  |
|  | *Phòng giáo dục thể chất/đa năng* |  |  |  |
|  | *Phòng giáo dục nghệ thuật* |  |  |  |
|  | *Phòng học ngoại ngữ* |  |  |  |
|  | *Phòng máy tính* |  |  |  |
|  | *Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật hòa nhập* |  |  |  |
|  | *Thư viện* |  |  |  |
|  | *Phòng thiết bị giáo dục* |  |  |  |
|  | *Phòng truyền thống, đội* |  |  |  |
|  | Phòng hành chính quản lý |  |  |  |
|  | *Phòng y tế học đường* |  |  |  |
|  | *Kho* |  |  |  |
|  | *Phòng thường trực bảo vệ* |  |  |  |
|  | Khu nhà ăn, nhà nghỉ |  |  |  |
|  | Khu sân chơi, sân tập |  |  |  |
|  | Khu vệ sinh |  |  |  |
|  | Khu để xe |  |  |  |
| **III** | **Trang thiết bị (số phòng)** |  |  |  |
|  | Số phòng có máy chiếu |  |  |  |
|  | Số phòng có điều hòa |  |  |  |
| **III** | **Thư viện** |  |  |  |
| 1 | Số đầu sách in tiếng Việt |  |  |  |
| 2 | Số đầu sách in tiếng Anh |  |  |
| 3 | Số lượng sách điện tử |  |  |

* Đánh giá chung mức độ khai thác cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường dưới các tiêu chí:
  + Mức độ hiện đại
  + Mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo
  + Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị
  + Sự khác biệt so với các cơ sở giáo dục công lập (lợi thế và bất lợi)
* Đề xuất và kiến nghị

# V. ĐÀO TẠO

## 5.1. Tuyển sinh và quy mô đào tạo

* Chính sách tuyển sinh
* Thống kê quy mô đào tạo giai đoạn 2011-2017

### Bảng 9a. QUY MÔ ĐÀO TẠO CÁC HỆ GIAI ĐOẠN 2011 -2017

| **Stt** | **BẬC ĐÀO TẠO** | **Tổng số HỌC SINH** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** | **2016-2017** |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |
| **1.** | **Theo thành phần** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Nữ |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Dân tộc thiểu số |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Người khuyết tật |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Người nước ngoài |  |  |  |  |  |  |
| **2.** | **Theo khối lớp** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Khối 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Khối 2 |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Khối 3 |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Khối 4 |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Khối 5 |  |  |  |  |  |  |

### Bảng 9b. SỐ LỚP CÁC HỆ GIAI ĐOẠN 2011 -2017

| **Stt** | **BẬC ĐÀO TẠO** | **Tổng số lớp học** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** | **2016-2017** |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Khối 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Khối 2 |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Khối 3 |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Khối 4 |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Khối 5 |  |  |  |  |  |  |

* Đánh giá chung hoạt động tuyển sinh và quy mô đào tạo của Nhà trường:
  + Thuận lợi và khó khăn trong tuyển sinh
  + Sự khác biệt so với các cơ sở giáo dục công lập
  + Kiến nghị và đề xuất

## 5.2. Chương trình đào tạo và phương pháp đào tạo

* Đánh giá chung chương trình đào tạo về:
  + Đặc điểm nổi bật của chương trình đào tạo/sự khác biệt so với chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập
  + Cách thức triển khai giảng dạy/sự khác biệt so với chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập
  + Cách thức kiểm tra, đánh giá/sự khác biệt so với chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập
* Đánh giá chung phương pháp đào tạo về:
  + Liệt kê các phương pháp đào tạo chủ yếu
  + Sự khác biệt so với các cơ sở giáo dục công lập
  + Thuận lợi và khó khăn khi áp dụng các phương pháp này
* Kiểm tra, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục
* Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy và quản lý đào tạo

## 5.3. Các hoạt động ngoại khóa

* Đánh giá chung các hoạt động ngoại khóa (hiện trạng, các thành tích nổi bật)
  + Cuộc thi sáng tạo, phát triển kĩ năng
  + Thể thao văn nghệ
  + Giao lưu, trao đổi với cơ sở giáo dục khác
  + Hoạt động khác
* Định hướng phát triển hoạt động ngoại khóa

## 5.4. Kết quả hoạt động đào tạo

### Bảng 10. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2011-2017

| **Stt** | **Tiêu chí** | **2011-2012** | **2012-2013** | **2013-2014** | **2014-2015** | **2015-2016** | **2016-2017** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tỉ lệ lên lớp 2 (%) |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tỷ lệ lên lớp 3 (%) |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tỷ lệ lên lớp 4 (%) |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tỷ lệ lên lớp 5 (%) |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp 5 (%) |  |  |  |  |  |  |

## 5.5. Đánh giá chung và kiến nghị, đề xuất

* Đánh giá chung hoạt động đào tạo của Nhà trường trong thời gian qua: Kết quả, thuận lợi, khó khăn, bất cập
* Kiến nghị, đề xuất liên quan tới hoạt động đào tạo đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập

# VI. NHÂN SỰ

## 6.1. Đội ngũ nhân sự

* Thống kê chung về đội ngũ nhân sự của Nhà trường hiện nay:
  + Số lượng cán bộ, giáo viên
  + Trình độ
  + Tỷ lệ học sinh/giáo viên

### Bảng 11. THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nhóm cán bộ** | **Trình độ học vấn** | | | | | **Số lượng** | | | | | |
| Sau đại học | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Khác | 2011-2012 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 |
| **I** | **Giáo viên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Số lượng giáo viên đạt chuẩn\* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số lượng giáo viên nam |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số lượng giáo viên người nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tỉ lệ học sinh/giáo viên | - | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nhân viên** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số (I+II)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*\*, Theo Điều 77 Luật Giáo dục 2005.*

* Đánh giá chung đội ngũ nhân sự của Nhà trường

## 6.2. Chính sách nhân sự

* Đánh giá chung chính sách nhân sự của Nhà trường :
  + Chính sách tuyển dụng
  + Chế độ lương thưởng và phúc lợi xã hội
  + Chính sách bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn
  + Chế độ khác
* Định hướng phát triển nhân sự
* Đề xuất và kiến nghị

# VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ NHẰM PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGOÀI CÔNG LẬP

## 7.1 Phương hướng phát triển Nhà trường

## 7.2 Đề xuất, kiến nghị đối với liên quan đến phát triển hệ thống cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm thực hiện định hướng phát triển Nhà trường

*7.2.1. Cơ quan quản lý ngành giáo dục*

*7.2.2. Cơ quản quản lý nhà nước cấp địa phương*

*7.2.3. Cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương*

## 7.3. Đề xuất nhằm thu hút đầu tư cho giáo dục ngoài công lập

**HIỆU TRƯỞNG**

**(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**